

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LOLI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LOLI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109991493

3. Ngày thành lập: 10/05/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 191 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0933356786

Fax:

Email: lolidecor87@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá (theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá (theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá (theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá (theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016)	4543
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
27.	Giáo dục nhà trẻ	8511
28.	Giáo dục mẫu giáo	8512
29.	Giáo dục tiểu học	8521
30.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
31.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
32.	Đào tạo sơ cấp	8531
33.	Đào tạo trung cấp	8532
34.	Đào tạo cao đẳng	8533
35.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi Tiết: Loại trừ Dạy nghề tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể	8559
36.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục	8560
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710
38.	Bán buôn tổng hợp	4690
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
41.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
43.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
44.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

45.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
46.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt	1010
47.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản	1020
48.	Chế biến và bảo quản rau quả Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả	1030
49.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
50.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
51.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
54.	Sản xuất đường	1072
55.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
56.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
57.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
58.	Sản xuất chè	1076
59.	Sản xuất cà phê	1077
60.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
61.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
62.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
63.	Sản xuất sợi	1311
64.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
65.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
66.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
67.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
68.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
69.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
70.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
71.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
72.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
73.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
74.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
75.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
76.	Sản xuất giày, dép	1520
77.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
78.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
79.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
80.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

81.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
82.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
83.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
84.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
85.	In ấn	1811
86.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
87.	Sao chép bản ghi các loại	1820
88.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
89.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
90.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao Chi tiết: Sản xuất xi măng	2394
91.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
92.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
93.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
94.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
95.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
96.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
97.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
98.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
99.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: trừ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	4933
100.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
101.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
102.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
103.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
104.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
107.	Bốc xếp hàng hóa	5224
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
110.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
111.	Cơ sở lưu trú khác	5590
112.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
113.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
114.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

115.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
116.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
117.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
118.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
119.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Loại trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm (theo quy định Nghị Định số 23/2021/NĐ-CP)	7810
120.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
121.	Đại lý du lịch	7911
122.	Điều hành tua du lịch	7912
123.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
124.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	3100
125.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
126.	Sản xuất nhạc cụ	3220
127.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
128.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
129.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
130.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
131.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
132.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
133.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
134.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
135.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
136.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
137.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
139.	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại	3830
140.	Xây dựng nhà để ở	4101
141.	Xây dựng nhà không để ở	4102
142.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
143.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
144.	Phá dỡ	4311
145.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
146.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ	4321

147.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
148.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
149.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
150.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
151.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
152.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
153.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
154.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGẠC QUANG MINH Giới tính: Nam
 Chức danh: Giám đốc
 Sinh ngày: 19/08/1986 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086004474
 Ngày cấp: 27/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản hành chính về trật tự xã hội
 Địa chỉ thường trú: Số 21 Ngõ 114 Hoàng Ngân Tổ 8, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Địa chỉ liên lạc: Số 21 Ngõ 114 Hoàng Ngân Tổ 8, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 10/05/2022 đến ngày 09/06/2022

